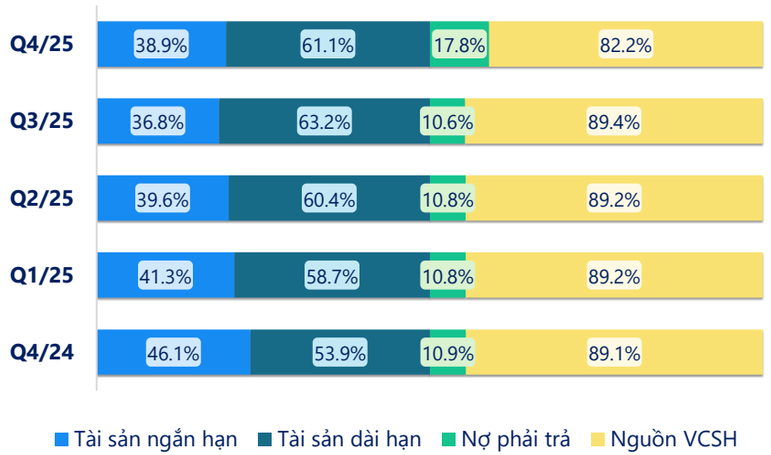
FireAnt

CTCP Đầu tư PV2 (HNX: PV2)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,200
SL cổ phiếu LH	36,868,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	113,020
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
P/E	52.1
EPS	52

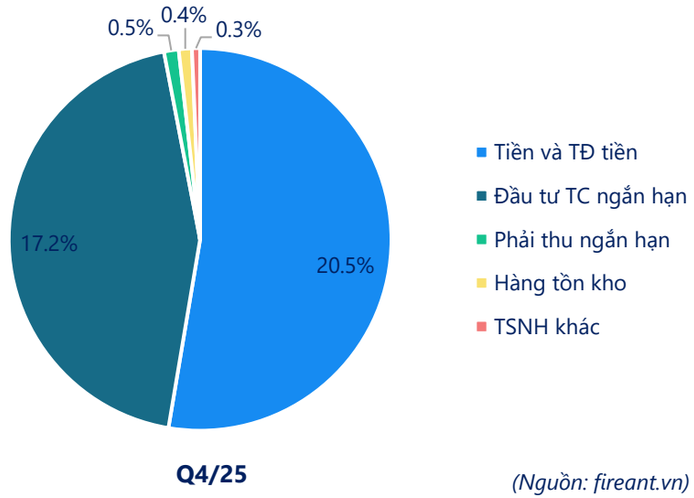
	YTD	1T	3T	6T
PV2	8.0%	0.0%	-6.9%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



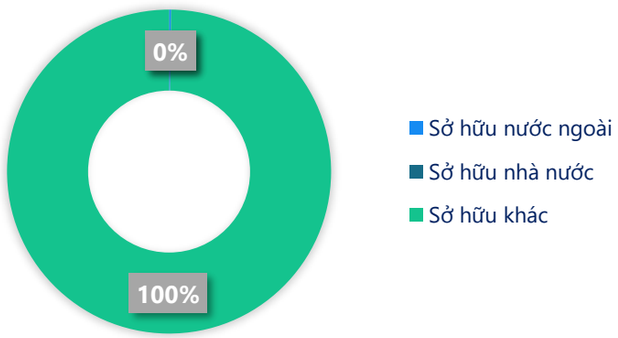
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



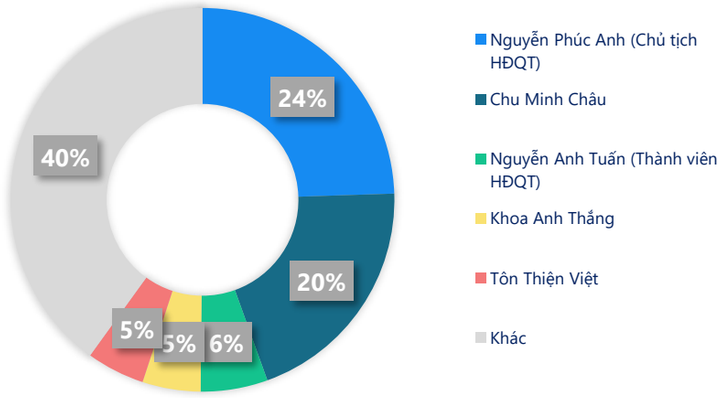
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



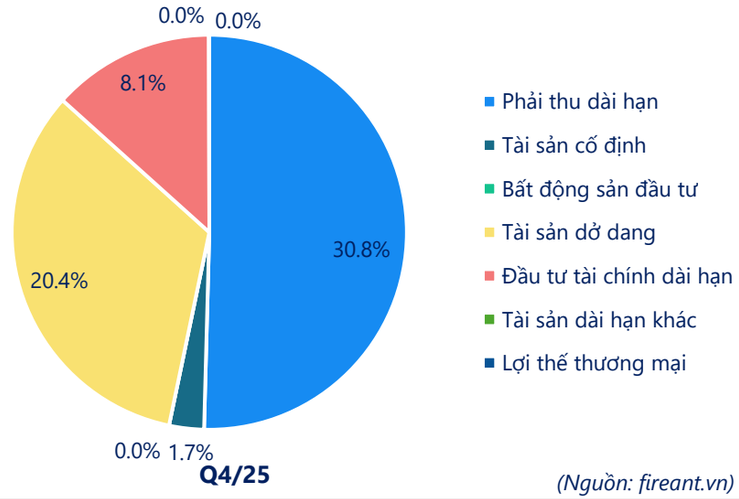
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

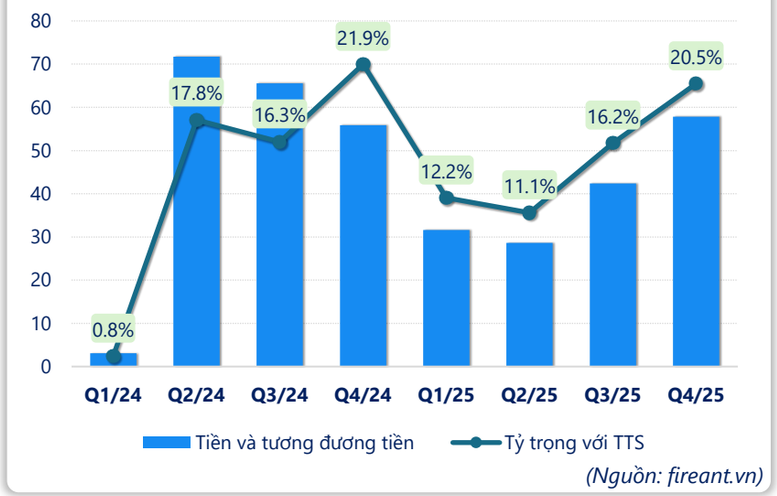


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

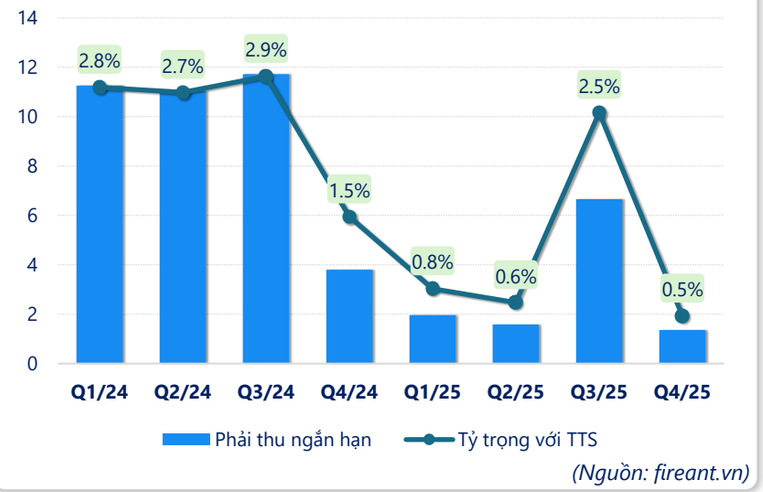
CTCP Đầu tư PV2 (HNX: PV2)

Tiền và tương đương tiền



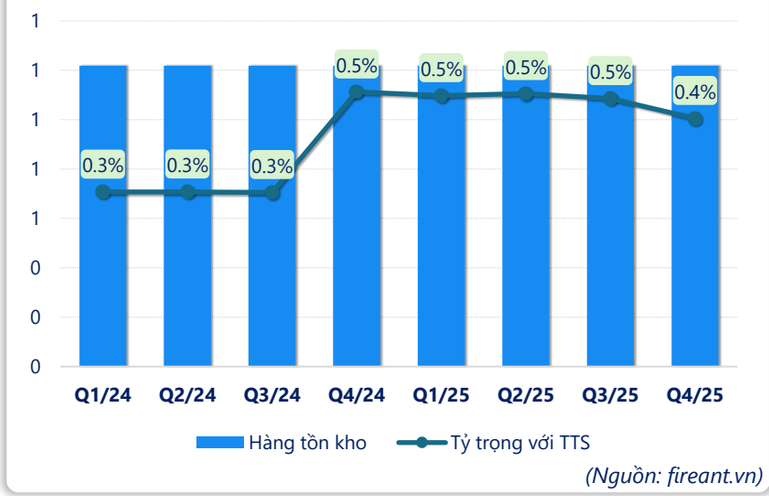
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



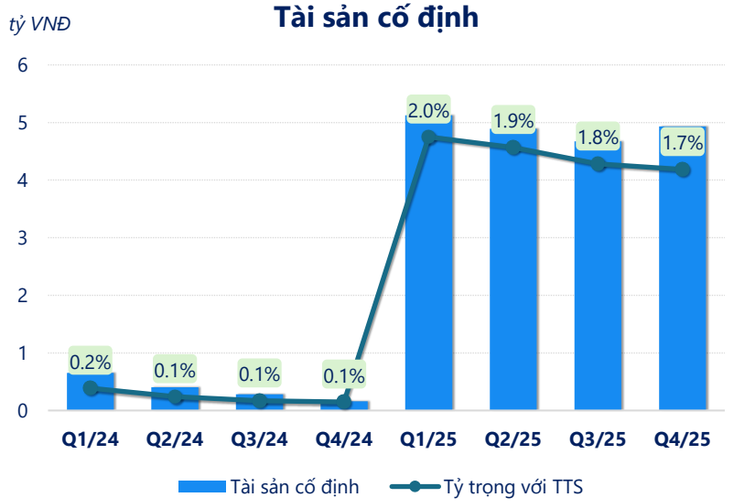
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



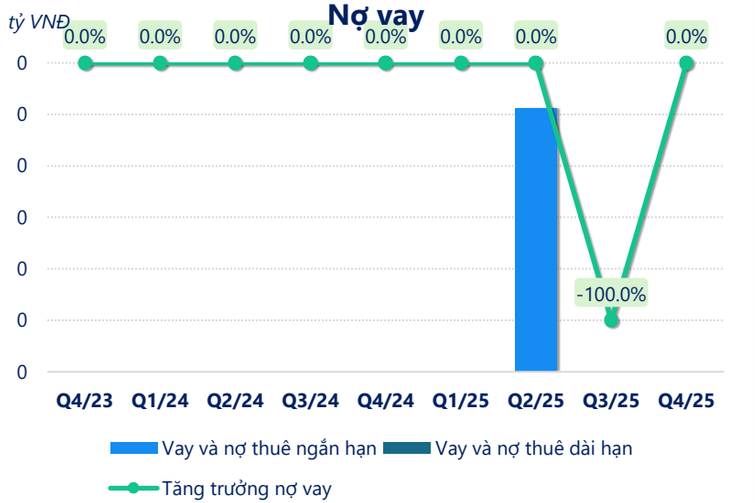
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



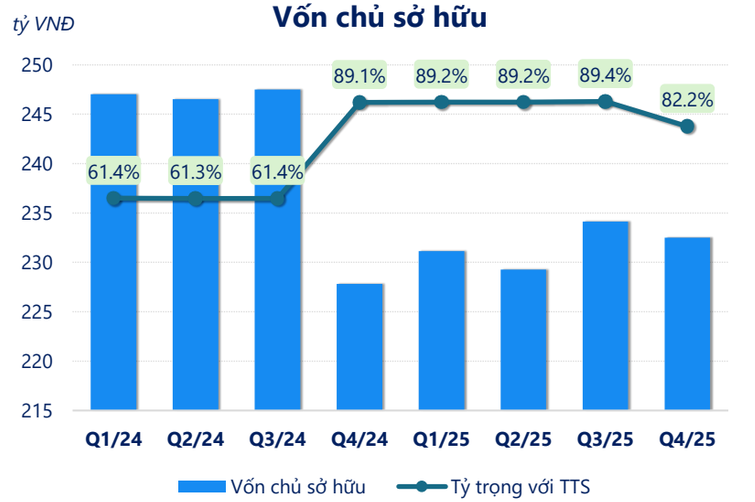
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

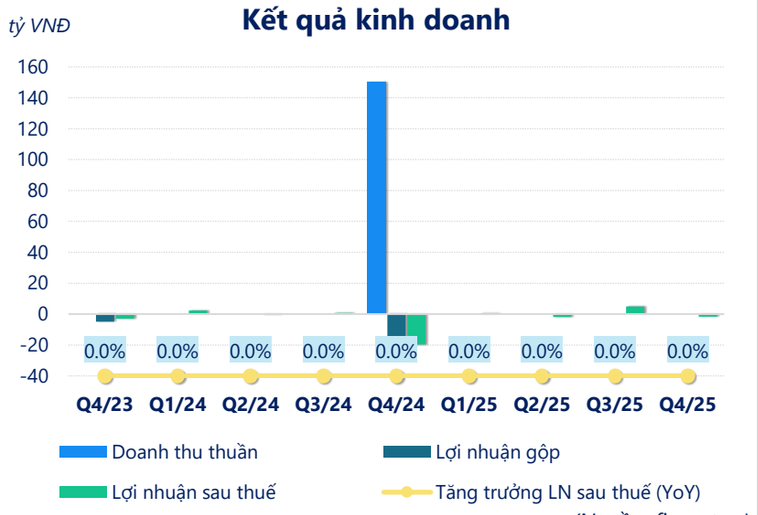


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

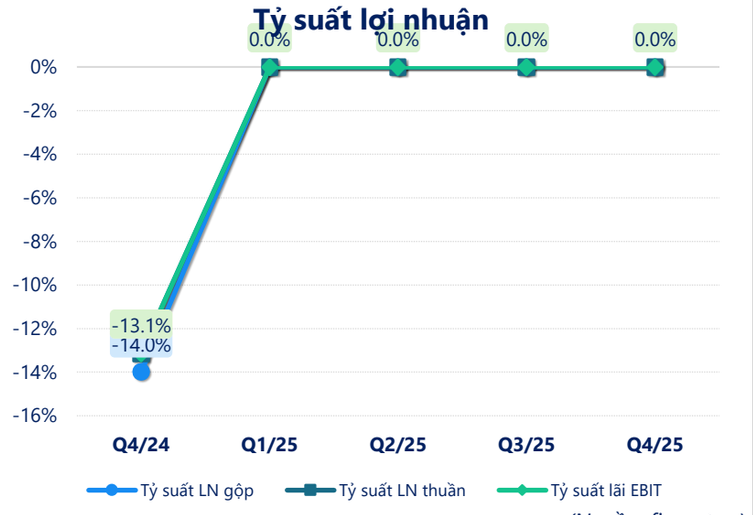
CTCP Đầu tư PV2 (HNX: PV2)

Kết quả kinh doanh



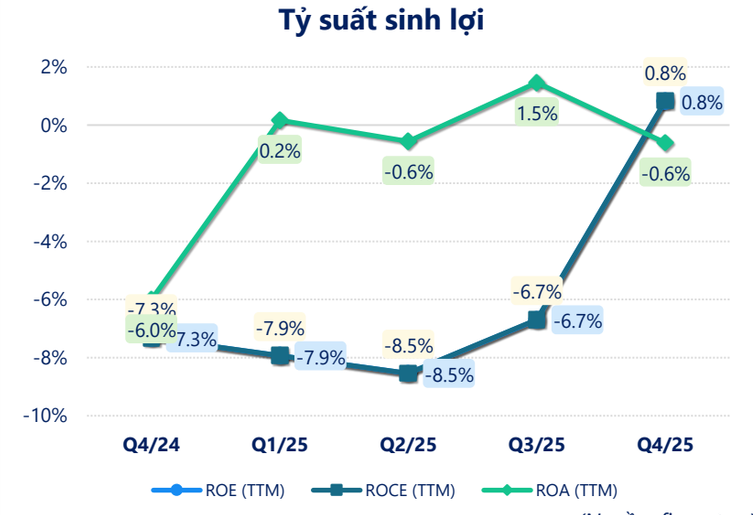
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



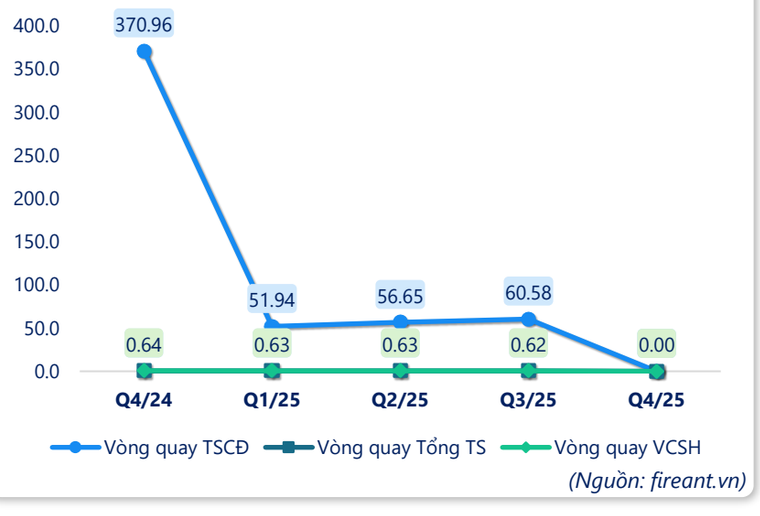
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



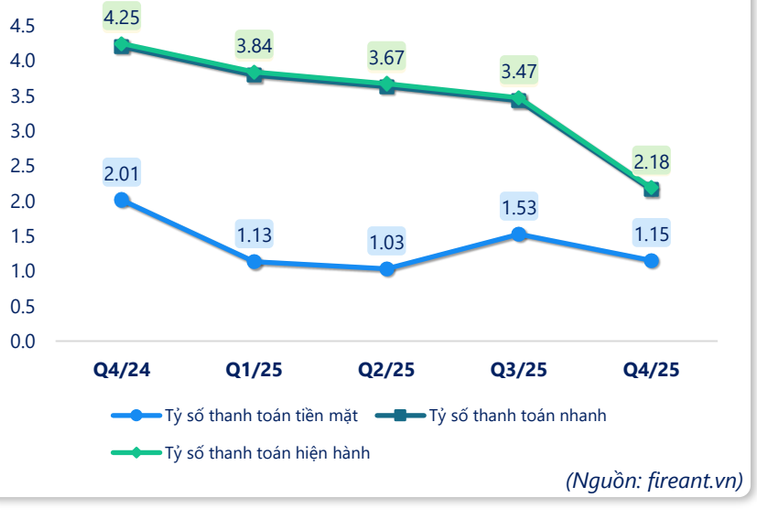
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



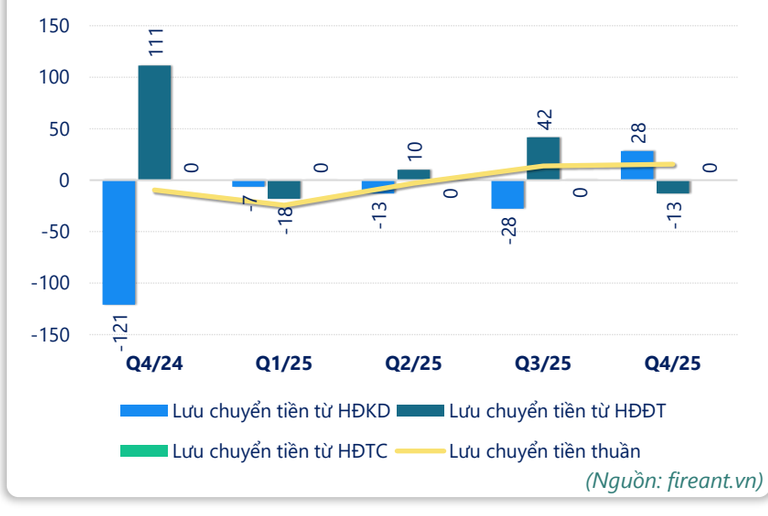
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư PV2 (HNX: PV2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**283**	**259**	**9.3%**
Tài sản ngắn hạn	110	118	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	57.8	55.9	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.7	56.4	-13.7%
Phải thu ngắn hạn	1.36	3.77	-64.0%
Hàng tồn kho	1.22	1.22	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	0.56	33.1%
Tài sản dài hạn	**173**	**141**	**22.7%**
Phải thu dài hạn	87.2	83.4	4.5%
Tài sản cố định	4.93	0.16	3024%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.7	36.4	58.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	23.0	20.8	10.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.07**	**0.09**	**-27.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.3	28.2	78.2%
Nợ ngắn hạn	**50.3**	**28.2**	**78.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.03	0.02	99.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**232**	**231**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**232**	**231**	**0.8%**
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	150	0	0	0	0
Giá vốn hàng bán	171	0	0	0	0
Lợi nhuận gộp	-21.0	0	0	0	0
Doanh thu HĐTC	4.16	2.15	1.40	8.10	4.93
Chi phí TC	1.07	-0.45	0.92	1.07	2.32
Chi phí lãi vay	0	0	0.00	0.01	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.78	2.06	2.31	2.16	4.24
LN thuần từ HĐKD	-19.7	0.55	-1.84	4.86	-1.63
Lợi nhuận khác	0	0	-0.01	0	-0.02
LN trước thuế	-19.7	0.55	-1.85	4.86	-1.65
Lợi nhuận sau thuế	-19.7	0.55	-1.85	4.86	-1.65
LNST của CĐ cty mẹ	-19.7	0.55	-1.85	4.86	-1.65

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-121	-6.50	-12.8	-27.9	28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	111	-18.0	10.1	41.6	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.22	-0.23	-0.01	0
Tiền đầu kỳ	65.5	55.9	31.6	28.6	42.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.65**	**-24.3**	**-2.99**	**13.8**	**15.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.9	31.6	28.6	42.4	57.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic